

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CẦU KÈ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/NQ-HĐND

Cầu Kè, ngày 15 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội về Ban hành văn bản pháp luật;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc xin thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030; Trên cơ sở báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH HĐND huyện và ý kiến đóng góp của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua đồ án quy hoạch vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 (kèm theo thuyết minh đồ án) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, có diện tích khoảng 24.662,41ha, giới hạn xác định như sau:

- Phía Bắc : giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông: giáp huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần;
- Phía Nam : giáp tỉnh Sóc Trăng và huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây : giáp tỉnh Sóc Trăng.

2. Mục tiêu phát triển:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và huyện Cầu Kè đến năm 2020 và các định hướng liên quan đến năm 2030.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế, xã hội huyện Cầu Kè.

- Xây dựng huyện Cầu Kè đạt tiêu chí huyện nông thôn mới cuối năm 2019; Tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng như không gian xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, cảnh quan,...

- Làm cơ sở để các ngành, các cấp chính quyền lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển. Làm công cụ quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa và bền vững, thu hút đầu tư.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

a. Quy mô dân số và dự báo đất đai xây dựng:

*** Dự báo quy mô dân số :**

+ Đến năm 2030 : khoảng 136.400 người;

+ Đến năm 2040: khoảng 152.700 người;

*** Dự báo nhu cầu đất xây dựng:**

+ Đến năm 2030: đất xây dựng khoảng 1.550,37 ha, trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 580 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 970,37 ha; Diện tích đất

ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 320 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 240 ha ($25 \text{ m}^2/\text{người}$).

+ Đến năm 2040: đất xây dựng khoảng 3.851,70 ha, trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 2.100 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 1.751,7 ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 420 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 275 ha ($25 \text{ m}^2/\text{người}$).

b. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng xã hội:

- Dân số:

+ Hiện trạng: 111.963 người (theo niên giám thống kê năm 2018).

+ Đến năm 2020: khoảng 136.400 người;

+ Đến năm 2030: khoảng 152.700 người.

+ Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình: khoảng 1,4%/năm.

- Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị:

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị : $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh công cộng ngoài đơn vị ở : 4 - $10 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở trong đơn vị ở: $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$; Đất y tế: $\geq 2,4$ giường/1.000 dân.

- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

+ Đất ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất xây dựng công trình dịch vụ : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh công cộng : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;

- Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (tính trên diện tích toàn khu):

+ Nhà máy, kho tàng : $\geq 55 \%$;

+ Các khu kỹ thuật : $\geq 1 \%$;

+ Công trình hành chính, dịch vụ : $\geq 1 \%$;

+ Giao thông : $\geq 8 \%$;

+ Cây xanh : $\geq 10\%$.

c. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tính trong đất xây dựng đô thị:

+ Tính đến đường liên khu vực : $\geq 6\%$.

+ Tính đến đường khu vực : $\geq 13\%$;

- + Tính đường phân khu vực : $\geq 18\%$.
- Chỉ tiêu cấp nước:
 - + Đô thị : 100 - 150 lít/người.ngày đêm;
 - + Nông thôn : 80 lít/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước : 100% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 - 0,9 kg/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.000 – 1.500 kWh/người.năm;
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30 – 40% phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: từ 50 - 350 kW/ha.
- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; số thuê bao di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/ 100 dân; số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/ 100 dân.

4. Định hướng phát triển không gian vùng:

- Mô hình phát triển vùng huyện Cầu Kè lấy đô thị Cầu Kè và xã Ninh Thới làm trung tâm phát triển chính, trong đó có đô thị Cầu Kè – hiện là đô thị huyện lỵ loại V và xã Ninh Thới định hướng phát triển đạt quy mô đô thị loại V năm 2030. Tổ chức tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối 2 đô thị với các khu vực trong vùng huyện:
 - Các khu trung tâm xã phát triển từ trung tâm hiện hữu;
 - Hệ thống dân cư phát triển theo cụm và theo các tuyến giao thông chính;
 - Các trung tâm các đô thị và cụm xã bố trí phù hợp với vị trí chức năng của từng khu vực.

5. Định hướng vùng sản xuất:

- Không gian sản xuất của huyện được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó Vùng sản xuất nông nghiệp được tổ chức chủ yếu theo dạng tập trung với đa phần là đất nông nghiệp (chiếm gần 70%), phần còn lại chủ yếu, đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm. Có quy mô lớn tại cụm xã phía Tây Nam.
- Vùng phát triển dịch vụ - thương mại tập trung tại thị trấn Cầu Kè phát triển lan rộng về hướng Tây Nam - hướng sông Hậu theo đường huyện 50. Đồng thời định hướng phát triển tại đô thị mới Ninh Thới, dọc theo trục đường tỉnh 915 hướng về thị trấn Cầu Quan tại phía Đông Nam.
- Khuyến khích phát triển sản xuất nuôi trồng thủy hải sản với các mô hình sản xuất, khu chăn nuôi tập trung, nuôi trồng, phù hợp với địa hình, thổ nhưỡng. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

a. Giao thông đường bộ:

- Định hướng tuyến chính đô thị có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Hệ thống giao thông vùng huyện Cầu Kè tuân thủ Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quốc lộ 54 kết nối huyện Cầu Kè với các huyện lân cận trong tỉnh Trà Vinh, cũng như tỉnh khác: Vĩnh Long,..., định hướng nâng cấp đảm bảo lộ giới từ 42m.

- Hệ thống Đường tỉnh bao gồm Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915 kết nối nhu cầu giao thông giữa huyện Cầu Kè và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên toàn vùng tỉnh Trà Vinh, định hướng lộ giới 29m.

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Cầu Kè với trung tâm hành chính cấp Huyện, cũng như với các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống Đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên vùng huyện Cầu Kè, định hướng lộ giới 27,5-29m.

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, lộ giới các tuyến đường cấp khu vực tối thiểu 16m, cấp đường phân khu vực tối thiểu 13m.

- Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn với 4 cấp đường A, B, C, D tuân thủ TCVN 10380-2014: Đường giao thông nông thôn- Tiêu chuẩn thiết kế.

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống bến bãi trên phạm vi toàn huyện, làm đầu mối phát triển hệ thống giao thông khu vực.

b. Giao thông đường thủy:

- Sông Hậu là tuyến giao thông thủy cấp Đặc Biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Cầu Kè nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

- Bên cạnh đó huyện Cầu Kè còn có các luồng giao thông thủy do tỉnh quản lý mang ý nghĩa lớn đối với việc vận chuyển hàng hóa khu vực: Sông Cầu Kè, Kênh Tổng Tôn, Sông Mỹ Văn, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV, V.

- Hệ thống giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp VI.

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

- Quy hoạch chiều cao: Chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,30m$, theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch thoát nước mưa:

+ Khu vực thị trấn Cầu Kè và các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung. Riêng các khu công nghiệp tổ chức thoát nước riêng.

+ Khu vực các ấp: sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh):

Khu vực đô thị: $100 \div 150$ lít/người.ngày đêm

Khu vực nông thôn: 80 lít/người.ngày đêm

+ Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.

+ Nước cho công nghiệp: $40m^3/ha$

+ Nước rò rỉ, dự phòng: $15\% \sum Q$

- Tổng nhu cầu nước sinh hoạt: khoảng $40.000m^3/ngđ.$

- Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

+ Khu vực đô thị: Giai đoạn ngắn hạn sử dụng và nâng cấp các giếng nước ngầm hiện hữu, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết. Giai đoạn dài hạn, khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

+ Khu vực nông thôn: Nguồn cấp nước tiếp tục sử dụng từ các trạm cấp nước và giếng khoan hiện hữu ở các xã và thị trấn để duy trì cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết.

+ Các khu công nghiệp: xây mới trạm cấp nước riêng để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Khu vực đô thị: xây dựng các đường ống chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có D150-200.

+ Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm đối với các tuyến ống đã xuống cấp.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu:

+ Thoát nước thải: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.

+ Chất thải rắn:

Khu vực đô thị: $0,9$ kg/người.ngđ.

Khu vực nông thôn: 0,8 kg/người.ngđ.

- Định hướng quy hoạch mạng lưới thoát nước:

+ Khu vực nội thị: sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa cho nước thải sinh hoạt; hệ thống thoát nước riêng cho nước thải công nghiệp.

+ Khu vực ngoại thị: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư.

+ Các khu công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 40: 2011/BTNMT trước khi xả ra sông.

- Chất thải rắn được thu gom và xử lý đúng theo quy định

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Chỉ tiêu: tuân theo QCXDVN 01:2008/BXD

- Nguồn điện: Huyện Cầu Kè tiếp nhận nguồn điện từ trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Quốc lộ 54, đường ĐH08, đường DT915 và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Trong khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV hiện hữu mạch đơn cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè. Dự kiến, xây dựng mới tuyến 110kV mạch đôi từ TBA 110/22kV Tiểu Cần-Cầu Kè và tăng cường 1 mạch từ TBA 110/22kV Trà Vinh-Cầu Kè.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Dự báo nhu cầu: Đến năm 2030 điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê/100 dân; số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê/100 dân; 100% xã có điểm phục vụ bưu chính cấp đa dịch vụ bưu chính, viễn thông.

- Sử dụng 4 loại hình mạng: mạng điểm phục vụ, mạng chuyển mạch, mạng truyền dẫn, mạng ngoại vi, mạng thông tin di động.

7. Đánh giá môi trường chiến lược: Thực hiện các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

- Kiểm soát chất lượng môi trường nước.

- Kiểm soát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.

- Quản lý chất thải.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè hoàn chỉnh các thủ tục trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt đề án;

Ban KT-XH và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè, khóa XI, kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng; GTVT; TNMT; KHĐT; Công thương;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Ngoan